

Số: /GPMT-SNNMT

Đồng Nai, ngày

tháng 7 năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 66.19/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT ngày 19 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về sửa đổi, bổ sung một số Thông tư liên quan phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 39/2026/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Đồng Nai về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1372/QĐ-UBND ngày 07 tháng 4 năm 2026 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền cho Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường giải quyết một số thủ tục hành chính trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Xét Văn bản đề nghị cấp giấy phép môi trường số 1059/CĐNHCTH ngày 11 tháng 8 năm 2025 của Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai và Văn bản số 03/CĐN-HCTH ngày 07 tháng 7 năm 2026 về việc giải trình, chỉnh sửa bổ sung nội dung báo cáo đề nghị cấp giấy phép môi trường đối với cơ sở “Cảng Gò Dầu B” và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai, địa chỉ tại xã Phước Thái, thành phố Đồng Nai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Cảng Gò Dầu B” có địa chỉ tại xã Phước Thái, thành phố Đồng Nai với các nội dung sau:

1. Thông tin chung của dự án

1.1. Tên cơ sở: Cảng Gò Dầu B.

1.2. Địa điểm hoạt động: xã Phước Thái, thành phố Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp: 3600334112 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp (nay là Sở Tài chính thành phố Đồng Nai), đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 01 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 13 tháng 7 năm 2026.

1.4. Mã số thuế: 3600334112.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: khai thác cầu cảng, cho thuê kho, bãi.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Diện tích: Tổng diện tích khu đất cơ sở 397.947,3 m²; trong đó diện tích đất là 366.603,7 m² và diện tích mặt nước là 31.343,6 m².

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026.

- Công suất:

+ Cầu cảng số 1 tiếp nhận tàu có trọng tải 6.500 DWT; Cầu cảng số 2 tiếp nhận tàu có trọng tải 12.000 DWT; Cầu cảng số 3, số 4, số 5 và số 6 tiếp nhận tàu có trọng tải 30.000 DWT.

+ Hàng hóa qua cảng lớn nhất: hàng tổng hợp 8.000.000 tấn/năm.

+ Kho chứa, bãi tổng và các công trình phụ trợ: diện tích 397.947,3 m².

- Quy trình công nghệ:

+ Quy trình xuất hàng hóa bằng container đến cảng: Tàu → bãi container → kho CFS → khu công nghiệp, nhà máy vùng nguyên liệu.

+ Quy trình vận hành nhập hàng bằng container đến cảng: Khu công nghiệp, nhà máy vùng nguyên liệu → kho CFS → bãi container → tàu.

+ Quy trình bốc xếp hàng xuất cảng: Ô tô, xe nâng → cần trục → tàu hoặc xà lan → xuất cảng.

+ Quy trình bốc xếp hàng nhập cảng: Nhập cảng → tàu hoặc xà lan → cần trục → nhập cảng.

+ Quy trình xuất hàng tổng hợp (hàng túi, hàng xá): Khu công nghiệp, nhà máy vùng nguyên liệu → bến tàu/kho hàng/bãi hàng → tàu.

+ Quy trình nhập hàng tổng hợp (hàng túi, hàng xá): Tàu → bến tàu/kho hàng/bãi hàng → khu công nghiệp, nhà máy vùng nguyên liệu.

+ Quy trình nhập hàng hóa chất, dung môi lỏng: Tàu → bơm → đường ống → kho (bồn chứa)/xe bồn.

+ Quy trình xuất hàng hóa chất, dung môi lỏng: Kho bãi → bơm → đường ống → tàu/xe bồn/tank/phuy.

+ Quy trình nhập hàng xăng dầu: Tàu/xe bồn/tank/phuy → bơm → đường ống → kho (bồn chứa)/xe bồn.

+ Quy trình xuất hàng xăng dầu: Bồn chứa → bơm → đường ống → tàu/xe bồn/tank/phuy.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo

quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày 19 tháng 7 năm 2036).

Giấy phép môi trường số 03/GPMT-UBND ngày 07 tháng 01 năm 2025 hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Phòng Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND thành phố (để báo cáo);
- UBND xã Phước Thái;
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công thành phố;
- Trung tâm Công nghệ thông tin (đăng công khai thông tin);
- Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai;
- Lưu: VT, MT (2b)Le.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Trọng Toàn

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-SNNMT ngày 19 tháng 7 năm 2026
của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh của công nhân viên tại cảng (văn phòng, nhà ăn) và đơn vị thuê kho bãi tại Cảng (phát sinh từ các nhà vệ sinh).
- Nguồn số 02: Nước mưa và nước rửa đường nhiễm bụi than số 1.
- Nguồn số 03: Nước mưa và nước rửa đường nhiễm bụi than số 2.
- Nguồn số 04: Nước dẫn tàu.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:

- Nguồn số 01: rạch Bà Riêu sau đó ra nguồn tiếp nhận cuối cùng là sông Thị Vải.
 - Nguồn số 02, 03: sông Thị Vải
- (Nguồn số 04: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý, không xả thải ra môi trường).*

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Nguồn số 01: tại xã Phước Thái, thành phố Đồng Nai; Tọa độ: X= 1177603; Y= 420000 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 107⁰45, múi chiếu 3⁰).
- Nguồn số 02: tại xã Phước Thái, thành phố Đồng Nai; Tọa độ: X= 1177514; Y = 419421 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 107⁰45, múi chiếu 3⁰).
- Nguồn số 03: tại xã Phước Thái, thành phố Đồng Nai; Tọa độ: X = 1177584; Y = 419436 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 107⁰45, múi chiếu 3⁰).
- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất:

- Nguồn số 01: 15 m³/ngày.
- Nguồn số 02: 37 m³/giờ.
- Nguồn số 03: 50 m³/giờ.

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

Nguồn số 01, 02, 03: Tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả nước thải:

Nguồn số 01, 02, 03: liên tục.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả thải ra nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường cho từng mục đích sử dụng và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 14:2008/BTNMT, K =1,2 và QCVN 40:2011/BTNMT cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Thời gian áp dụng			Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			Đến ngày 31/12/2026	Từ ngày 01/01/2027	Từ ngày 01/01/2032		
I	Nguồn số 01		QCVN 14:2008/BTNMT, cột B, K=1,2	QCVN 14:2008/BTNMT, cột A, K=1,2	QCVN 14:2025/BTNMT, cột A		
1	pH	-	5-9	5-9	5-9	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	TSS	mg/l	120	60	50		
3	BOD ₅	mg/l	60	36	30		
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	1.200	600	-		
5	Sunfua	mg/l	4,8	1,2	0,2		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	12	6	6		
7	Nitrat (tính theo N)	mg/l	60	36	-		
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	24	12	10		
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	12	6	3		
10	Phosphat (tính theo P)	mg/l	12	7,2	-		
11	Tổng Coliforms	MNP/100ml	5.000	3.000			
II	Nguồn số 02, 03		QCVN 40:2011/BTNMT cột B K_q = 1,2, K_f = 1,0	QCVN 40:2011/BTNMT cột A K_q = 1,2, K_f = 1,0	QCVN 40:2025/BTNMT cột A		
1	Nhiệt độ	°C	40	40	40	-	Quan trắc tự động
2	pH	-	5,5 - 9	5,5 - 9	6 - 9		
3	COD	mg/l	180	90	60		

4	Chất rắn lơ lửng	mg/l	120	60	30		
5	BOD ₅	mg/l	60	60	30	03 tháng/lần	-
6	Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	5.000	3.000	3.000		-

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh của các đơn vị thuê kho bãi được thu gom và xử lý sơ bộ qua 08 bể tự hoại 3 ngăn với thể tích 30 m³/bể, riêng khu vực văn phòng và nhà ăn của Cảng được thu gom và xử lý sơ bộ qua 02 bể tự hoại 5 ngăn với thể tích 50 m³/bể. Nước thải sinh hoạt phát sinh của toàn Cảng sau khi xử lý sơ bộ tại các bể tự hoại sẽ được thu gom bằng đường ống nhựa uPVC đường kính 114 mm về hệ thống xử lý nước thải công suất 15m³/ngày để xử lý.

1.1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Hố ga thu gom → Bể điều hoà → bể sinh học thiếu khí → bể sinh học hiếu khí có vật liệu đệm → bể lắng bùn sinh học → bể khử trùng → Thiết bị lọc áp lực → rạch Bà Riêu → sông Thị Vải.

- Công suất thiết kế: công suất 15 m³/ngày.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chlorin (hoặc các hóa chất tương đương, được sử dụng với lượng phù hợp, không làm phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Phần A Phụ lục này).

1.1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố: Thường xuyên theo dõi hoạt động của hệ thống xử lý nước thải; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; nạo vét hệ thống cống rãnh định kỳ để tăng khả năng thoát nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

1.2. Mạng lưới thu gom nước mưa nhiễm bụi than:

- Nước mưa từ mái nhà văn phòng, nhà kho, xưởng và nước mưa chảy tràn trên bề mặt đường giao thông nội bộ, khuôn viên được thu gom vào hệ thống thoát nước nội bộ của cơ sở. Hệ thống thoát nước mưa được xây dựng bằng bê tông và

có tấm đan che đáy theo phương thức tự chảy với tổng chiều dài 1.012m, dọc tuyến thoát nước có bố trí các hố ga.

Nước mưa nhiễm bụi than từ quá trình rửa đường giao thông nội bộ do bụi, than bị rơi vãi trong quá trình xuất/nhập tại các lưu vực 3, 4, 5 sẽ được thu gom bằng tuyến mương thoát nước bê tông dạng hình thang, sau đó dẫn về cống tròn bê tông gom nước mưa về bể thu gom tập trung, sau đó được bơm về hệ thống xử lý nước mưa tập trung số 1, công suất 37 m³/giờ để xử lý đạt quy chuẩn môi trường quy định, sau đó thải ra sông Thị Vải.

Nước mưa nhiễm bụi than từ quá trình rửa đường giao thông nội bộ do bụi, than bị rơi vãi trong quá trình xuất/nhập tại các lưu vực 1, 2, 6 sẽ được thu gom bằng tuyến mương thoát nước bê tông dạng hình thang, sau đó dẫn về cống tròn bê tông có bề rộng D600 gom nước mưa về bể thu gom tập trung và tiếp tục được bơm về hệ thống xử lý tập trung nước mưa số 2, công suất 50 m³/giờ để xử lý đạt quy chuẩn môi trường quy định, sau đó thải ra sông Thị Vải.

Nước dẫn tàu được Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý; nước giải nhiệt từ tàu thuyền được tuần hoàn, không xả thải ra môi trường).

1.2.1. Công trình, thiết bị xử lý nước mưa nhiễm bụi than số 1:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước mưa (lưu vực 3, 4, 5) → Bể thu gom → Bể điều hòa 2 ngăn → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng bùn hóa lý → Bể chứa trung gian → Bồn lọc áp lực → sông Thị Vải.

- Công suất thiết kế: 37 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chlorin, PAC, Polimer Anion (hoặc các hóa chất tương đương, được sử dụng với lượng phù hợp, không làm phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Phần A Phụ lục này).

1.2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước mưa nhiễm bụi than số 2:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước mưa (lưu vực 1, 2, 6) → Bể thu gom → Bể điều hòa 2 ngăn → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng bùn hóa lý → Bể chứa trung gian → Bồn lọc áp lực → sông Thị Vải.

- Công suất thiết kế: 50 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chlorin, PAC, Polimer Anion (hoặc các hóa chất tương đương, được sử dụng với lượng phù hợp, không làm phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Phần A Phụ lục này).

1.2.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Thuộc đối tượng phải lắp đặt.

- Số lượng: 02 trạm.

- Vị trí lắp đặt:
 - + Tại mương quan trắc của hệ thống xử lý nước mưa nhiễm bụi than số 1.
 - + Tại mương quan trắc của hệ thống xử lý nước mưa nhiễm bụi than số 2.
- Thông số lắp đặt: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), pH, nhiệt độ, chất rắn lơ lửng, COD.
- Thiết bị lấy mẫu tự động: Lắp đặt.
- Camera theo dõi: Lắp đặt.
- Kết nối, truyền số liệu: Dữ liệu quan trắc phải được truyền về Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Đồng Nai để theo dõi, giám sát.

1.2.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Bố trí cán bộ được đào tạo, chuyển giao kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải, ứng phó sự cố để vận hành, theo dõi, giám sát liên tục quá trình vận hành và có nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải ghi nhận các thông tin về lưu lượng nước thải, hóa chất sử dụng, lượng bùn thải để kịp thời nhận biết hiệu quả và nguy cơ có thể xảy ra sự cố.
- Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình; thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng các máy móc thiết bị trong hệ thống xử lý nước thải theo đúng hướng dẫn vận hành của nhà cung cấp nhằm đảm bảo các thiết bị, máy móc hoạt động ổn định.
- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn. Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.
- Đối với trường hợp hệ thống xử lý nước thải có sự cố nghiêm trọng, chưa thể khắc phục ngay, tạm dừng sản xuất để khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng (*đang vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường số 03/GPMT-UBND từ ngày 05 tháng 5 năm 2026 đến hết ngày 05 tháng 8 năm 2026*).

2.2. Công trình thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước mưa nhiễm bụi than số 2, công suất 50 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Đầu vào và đầu ra của hệ thống xử lý nước mưa nhiễm bụi than số 2.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định tại Điều 21 của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 16/6/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29/01/2026.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra nguồn tiếp nhận nước thải.

3.2. Bảo đảm bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.3. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa, thu gom và thoát nước thải phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải bảo đảm các yêu cầu về tiêu thoát nước.

3.4. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Đồng Nai. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026, Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3.5. Có kế hoạch và lộ trình nâng cấp, cải tạo (trường hợp cần thiết) hệ thống xử lý nước thải để bảo đảm giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả thải ra nguồn tiếp nhận đáp ứng theo lộ trình quy định tại Mục 2.3.3 Phần A phụ lục này.

3.6. Chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép môi trường này ra môi trường.

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-SNNMT ngày 19 tháng 7 năm 2026
của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với khí thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường.

B. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu, giảm thiểu phát tán bụi và mùi hôi từ hệ thống xử lý nước thải.
- Có các biện pháp kiểm soát, giảm thiểu bụi phát sinh trong quá trình hoạt động của Cảng.
- Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc xả khí thải ra môi trường.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPM-T-SNNMT ngày 19 tháng 7 năm 2026
của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Nguồn số 01: từ hoạt động xuất/nhập hàng hóa tại Cảng.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027, giá trị tối đa cho phép đối với mức ồn phát sinh, mức gia tốc rung phải đáp ứng quy định tương ứng tại QCVN 26:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

1.1. Công trình biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: thường xuyên bảo dưỡng (tra dầu, mỡ, vệ sinh máy móc, thiết bị...) đảm bảo hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn.

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

1.2. Công trình biện pháp giảm thiểu độ rung:

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.
- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-SNNMT ngày 19 tháng 7 năm 2026
của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	NH	70
2	Dầu nhiên liệu và dầu diesel thải	17 06 01	NH	95
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải	17 02 03	NH	120
4	Dầu thủy lực tổng hợp thải	17 01 06	NH	150
5	Bộ lọc dầu	15 01 02	NH	20
6	Ắc quy chì thải	19 06 01	NH	72
7	Linh kiện thiết bị điện, điện tử thải (đèn led)	19 02 06	NH	20
8	Pin thải	19 06 02	NH	10
9	Nước thải lẫn dầu hoặc có các thành phần nguy hại	15 02 12	NH	300
Tổng khối lượng				857

1.2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Pallet gỗ hư hỏng	09 01 02	TT-R	1.102
2	Bao bì, thùng carton, giấy loại bỏ từ văn phòng	09 03 04	TT-R	3.432
3	Hộp mực in thải	08 02 08	TT-R	3
4	Bùn nạo vét từ các hố ga, bùn từ bể tự hoại,	-	-	250
5	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	12 06 12	TT	60.000
6	Bùn nạo vét từ mương dẫn hệ thống nước mưa nhiễm than	-	TT	2.500
7	Nước thải dẫn tàu, nước giải nhiệt	-	-	170.000

	từ tàu thuyền			
	Tổng cộng			237.287
8	Chất nạo vét duy tu (01 năm 01 lần)	11 05 06	TT-R	46.465,99 m ³ /năm

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt nhóm thực phẩm	43,2
2	Chất thải rắn sinh hoạt nhóm tái chế	20
3	Chất thải rắn sinh hoạt còn lại	8,8
	Tổng cộng	72,0

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	KS	250
2	Bao bì mềm	18 01 01	KS	18
3	Bao bì nhựa cứng thải	18 01 03	KS	15
4	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước mưa nhiễm bụi than	12 06 05	KS	160.350
Tổng khối lượng				160.633

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải phải kiểm soát và chất thải nguy hại

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Kho lưu chứa: bố trí container (kích thước D x R x C = 6m x 2,5m x 2,5m),
- Diện tích khu vực lưu chứa: 15 m².
- Đối với nước thải có chứa các thành phần nguy hại được lưu chứa tại các hố gom chất thải của các đơn vị thuê kho bãi và liên hệ các đơn vị có chức năng đến thu gom xử lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Kho lưu chứa: không bố trí kho lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường.

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 240 lít đặt tại khuôn viên của Cảng và các đơn vị thuê kho bãi.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Thiết bị lưu chứa: thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 240 lít, 660 lít tại khu vực nhà vệ sinh, căn tin, văn phòng của cảng và các đơn vị thuê kho bãi.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 16/6/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026.

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 16/6/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026, Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày 14/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành hướng dẫn kỹ thuật về phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và phục hồi môi trường sau sự cố môi trường và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPM-T-SNNMT ngày 19 tháng 7 năm 2026 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN TIẾP TỤC THỰC HIỆN:

Đã hoàn thành toàn bộ các hạng mục, công trình bảo vệ môi trường.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Chủ dự án chịu trách nhiệm trước pháp luật về hồ sơ hoàn công công trình xử lý chất thải; công trình xây dựng của dự án.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật. Cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Có biện pháp kiểm soát chất lượng nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án phải đảm bảo đạt quy chuẩn tại Phụ lục 1. Tuyệt đối không xả nước thải, không đạt quy chuẩn ra môi trường tiếp nhận; minh bạch các đường ống thu gom và thoát nước thải trong khuôn viên dự án, vị trí đầu nối nước mưa, nước thải của dự án; lưu giữ số liệu tại dự án và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

4. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu.

5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của dự án.

6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả.

7. Trong quá trình hoạt động nếu dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến các cơ quan có liên quan. Chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu để xảy ra sự cố, rủi ro trong quá trình thực hiện.

8. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm của chủ dự án theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế và phân vùng môi trường tiếp nhận nước thải và khí thải công nghiệp trên địa bàn thành phố Đồng Nai được ban hành thì thực hiện áp dụng theo quy định tại văn bản mới./.